

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 22/2009/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 22 tháng 12 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2010**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ : Số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc thi hành Luật đất đai; số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; số 123/2007 ngày 27/7/2007 về sửa đổi bổ sung Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết kỳ họp thứ 14-HĐND tỉnh khóa XIV về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2010;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 669/TT-STNMT ngày 23/11/2009,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2010.

Các trường hợp điều chỉnh giá đất trong năm (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

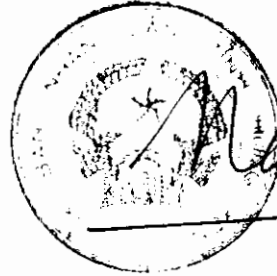
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *nh*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KT VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Như điều 3;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- TT Công báo;
- CV: TNMT, GTTL, NC<sup>T</sup>; KTTT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Nguyễn Bật Khách**

## QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2009/QĐ-UBND ngày 22/12 /2009  
của UBND tỉnh Hưng Yên)

### PHẦN I

## QUI ĐỊNH KHI ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

### CHƯƠNG I

## QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Giá đất nông nghiệp; giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu số 1A, 1B, 2, 3, 4).

#### Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 làm căn cứ để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

**1.8.** Tính tiền hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

### **Điều 3. Nguyên tắc và Phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

#### **1. Nguyên tắc xác định giá đất**

**1.1.** Phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, khi có chênh lệch lớn so với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường thì UBND tỉnh sẽ điều chỉnh cho phù hợp.

**1.2.** Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, có cùng mục đích sử dụng như nhau thì mức giá như nhau.

**1.3.** Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng như nhau thì mức giá như nhau.

#### **2. Phương pháp xác định giá đất**

##### **2.1. Phương pháp so sách trực tiếp:**

Là phương pháp xác định mức giá đất thông qua việc phân tích và khảo sát giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự để so sánh và xác định giá đất của loại đất cần định giá.

Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất của loại đất tương tự phải là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến giữa người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng, không chịu sự tác động bởi các yếu tố như: tăng giá đất do đầu cơ, thay đổi quy hoạch.

##### **2.2. Phương pháp thu nhập:**

Là xác định mức giá tính bằng thương số giữa các mức thu nhập thuần túy thu được hàng năm trên một đơn vị diện tích so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân trong 1 năm kỳ hạn 12 tháng (VNĐ), tính đến thời điểm xác định giá đất tại Ngân hàng thương mại Nhà nước có mức lãi suất tiền gửi cao nhất (phương pháp này chỉ áp dụng để định giá cho loại đất xác định được các khoản thu nhập mang lại từ đất).

##### **2.3. Phương pháp chiết trừ:**

Là phương pháp xác định giá đất của thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị của đất và giá trị của tài sản gắn liền với đất).

##### **2.4. Phương pháp thặng dư:**

Là phương pháp xác định giá đất của thửa đất trống có tiềm năng phát triển theo quy hoạch hoặc được phép chuyển đổi mục đích sử dụng để sử dụng tốt nhất bằng cách loại trừ phần chi phí ước tính để tạo ra sự phát triển ra khỏi tổng giá trị phát triển giả định của bất động sản.

### **Điều 4. Một số quy định để áp dụng bảng giá các loại đất**

**1.** Giá đất được xác định cho từng vị trí, từng loại đường phố, từng khu vực theo từng mục đích sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh Hưng Yên nhằm cụ thể hoá các

quy định của pháp luật về đất đai: Luật đất đai, Nghị định số 188 /2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính.

**2. Giá đất được chia làm 2 nhóm:**

- Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản;
- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

**3. Phân vùng đất: Tỉnh Hưng Yên thuộc vùng Đồng bằng.**

**4. Phân loại đô thị: Thành phố Hưng Yên là đô thị loại III; các thị trấn là đô thị loại V.**

**5. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá (quy trình đấu giá theo quy định hiện hành của UBND tỉnh) và mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.**

**6. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.**

**7. Giá đất nông nghiệp**

- Giá đất nông nghiệp được quy định tại Phụ biểu số 1A, số 1B
- Giá đất nông nghiệp được xác định theo hạng đất.

Hạng đất: áp dụng theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp do Chi cục Thuế huyện, thành phố xác nhận theo qui định của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp.

**8. Giá đất ở**

**8.1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ biểu số 2; Giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ biểu số 3;**

**8.2. Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố của từng loại đô thị và khu dân cư nông thôn**

- Đối với đất ở tại đô thị thực hiện định giá đất theo vị trí đất cho từng loại đường phố của các loại đô thị khác nhau
- Đối với đất ở nông thôn thực hiện định giá đất theo vị trí đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đất ở tại 03 khu vực trong khu dân cư nông thôn.

**8.3. Phân loại đường, đường phố trong đô thị:**

Đất ở đô thị bao gồm các phường, thị trấn. Việc phân loại vị trí, phân chia từng đoạn phố, từng đường phố của đô thị để định giá được thực hiện theo các nguyên tắc chung quy định tại Điều 10 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP

Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương ứng.

- Thành phố Hưng Yên phân làm 14 loại đường phố trong đô thị, Các huyện lỵ khác được chia làm từng loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi và mỗi loại đường phố có 4 vị trí. Tùy theo điều kiện hạ tầng kỹ thuật, điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, giá đất được qui định cho phù hợp với tình hình thực tế của mỗi địa phương, mỗi khu vực.

- Giá đất vị trí sau được tính theo tỷ lệ bằng 70% giá đất vị trí liền kề.

#### 8.4. Phân loại khu vực trong khu dân cư nông thôn

- Khu vực 1: Là thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (không phải đất nằm ven trục đường quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ) nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại, dịch vụ, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn hoặc có đường giao thông mặt cắt từ 3,5m trở lên và có giá đất thực tế trung bình cao nhất.

- Khu vực 2: Là thửa đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ và có giá đất thực tế trung bình kém khu vực 1.

- Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

#### 8.5. Phân vị trí đất

##### a) Áp dụng theo vị trí

Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị; trong từng khu vực ở khu dân cư nông thôn được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông và được phân thành 4 loại vị trí. Cụ thể:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền) của một chủ sử dụng đất.

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất không ở liền cạnh đường, phố (ở trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở) có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m và cách chỉ giới lưu không đường, phố 50m trở lại.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt rộng từ 1,5m đến 2,5m hoặc các thửa đất ở trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 50m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn, không thuộc các điều kiện trên, có mặt cắt dưới 1,5m.

Trường hợp các thửa đất ở các vị trí 2, 3, 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất; nếu thửa đất có các khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

b) Áp dụng theo lớp: Xác định giá đối với các lô, thửa đất có kích thước, diện tích lớn

Đối với các lô, thửa đất của một chủ sử dụng đất có kích thước, diện tích lớn (không áp dụng đối với đất nông nghiệp), chiều sâu tính từ chỉ giới lưu không của đường, phố được chia thành các lớp theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch để tính giá như sau:

Lớp 1: Là thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông, có chiều sâu từ mét thứ nhất đến mét thứ 20. Giá đất lớp 1 bằng 100% đơn giá đất vị trí 1

Lớp 2: Tính từ cuối lớp 1 có chiều sâu vào trong phạm vi 20m. Giá đất lớp 2 bằng 70% đơn giá đất lớp 1.

Lớp 3: Tính từ cuối lớp 2 có chiều sâu vào trong phạm vi 20m. Giá đất lớp 3 bằng 70% đơn giá đất lớp 2.

Lớp 4: Tính từ cuối lớp 3 có chiều sâu vào trong phạm vi 20m. Giá đất lớp 4 bằng 70% đơn giá đất lớp 3.

Căn cứ vào tình hình cụ thể, trong trường hợp thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng ở từng khu vực, từng dự án, UBND các huyện, thành phố và chủ dự án thống nhất vận dụng theo vị trí, theo lớp; nếu có vướng mắc và vượt quá thẩm quyền giải quyết, lập tờ trình gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

**8.6.** Mức giá đất của các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 02 mặt đường, phố trở lên:

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 02 mặt đường, phố trở lên bằng mức giá đất ở cao nhất của cùng vị trí đường đó cộng thêm 20%.

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt ngõ mức giá đất ở cao nhất của cùng vị trí và đường đó cộng thêm 10%.

**8.7.** Giá đất ở những khu vực chưa có (hoặc không có) tên đường: Những đường cắt ngang các phố chưa có (hoặc không có) tên đường, những đường trong khu dân cư mới xây dựng, giá đất được xác định theo đơn giá đất của loại đường phố liền kề gần nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tương tự.

## **9. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

**9.1.** Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Phụ biểu số 4.

**9.2.** Tùy theo tính chất và đặc điểm cụ thể của từng dự án đầu tư, để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các khu vực khác nhau trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Khi xác định tiền thuê đất được áp dụng như sau:

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được áp dụng chung cho các đường theo đơn giá tại Phụ biểu số 4. Đối với khu đất có hai mặt đường áp dụng hệ số điều chỉnh 1,2 lần. Đối với khu đất có một mặt đường và một mặt ngõ áp dụng hệ số điều chỉnh 1,1 lần.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Khu trung tâm huyện lỵ, tính từ Trung tâm huyện lỵ (Ngã ba, ngã tư,... trung tâm huyện) về các phía 1.000m.

- Các trục đường giao thông tính từ chỉ giới mép đường giao thông:

Lớp 1: Trong phạm vi 1.000m áp dụng 100% mức giá quy định

Lớp 2: Trong phạm vi trên 1.000m đến 2.000m áp dụng 60% mức giá quy định

Lớp 3: Trong phạm vi trên 2.000m đến 3.000m áp dụng 40% mức giá quy định

- Đối với khu đất thuộc các đường quy hoạch được áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như giá đất thuộc đường tỉnh.

- Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng các khu dân cư mới, khu đô thị, khu thương mại du lịch, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

## CHƯƠNG II TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 5.** Những thửa đất, khu đất chưa có trong bảng giá, phụ biểu hoặc trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới sở Tài chính chủ trì cùng các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xác định giá trình UBND tỉnh xem xét quyết định. Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp trình UBND tỉnh quyết định. Giá đất cụ thể được xác định lại không bị giới hạn bởi các quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

**Điều 6.** Chủ tịch UBND huyện, thành phố chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 7.** Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét quyết định.



**Phần II**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

Phụ biểu số 1A: Giá đất trồng cây hàng năm và Giá đất nuôi trồng thủy sản.

Phụ biểu số 1B: Giá đất trồng cây lâu năm.

Phụ biểu số 2: Giá đất ở đô thị.

Phụ biểu số 3: Giá đất ở nông thôn.

Phụ biểu số 4: Giá đất sản xuất, kinh doanh Phi nông nghiệp.

*(có các phụ biểu chi tiết kèm theo).*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



---

**Nguyễn Nhật Khách**

**PHỤ BIỂU SỐ 1A****BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 22./2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009

của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		Hạng 1, 2, 3	Hạng 4, 5, 6
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ HƯNG YÊN</b>		
1	Khu vực 2: Các xã, phường	71	64
<b>II</b>	<b>HUYỆN AN THI</b>		
1	Khu vực 4: Các xã: Tân Phúc, Vân Du, Đào Dương, Xuân Trúc, Quang Vinh, Bãi Sậy và thị trấn Ân Thi	61	55
2	Khu vực 5: Các xã còn lại	56	50
<b>III</b>	<b>HUYỆN VĂN GIANG</b>		
1	Khu vực 1: Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	76	69
2	Khu vực 2: Các xã còn lại	71	64
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VĂN LÂM</b>		
1	Khu vực 1: Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	76	69
2	Khu vực 2: Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71	64
3	Khu vực 3: Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66	59
<b>V</b>	<b>HUYỆN MỸ HÀO</b>		
1	Khu vực 2: Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử và thị trấn Bần Yên Nhân	71	64
2	Khu vực 3: Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66	59
3	Khu vực 4: Các xã còn lại	61	55

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		Hạng 1, 2, 3	Hạng 4, 5, 6
<b>VI</b>	<b>HUYỆN TIÊN LŨ</b>		
1	Khu vực 4: Các xã: Nhật Tân, Dị Chế và thị trấn Vương	61	55
2	Khu vực 5: Các xã còn lại	56	50
<b>VII</b>	<b>HUYỆN YÊN MỸ</b>		
1	Khu vực 2: Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hoà, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long và thị trấn Yên Mỹ	71	64
2	Khu vực 3: Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Trung Hòa	66	59
3	Khu vực 4: Các xã: Thanh Long, Đồng Than	61	55
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN KHOÀI CHÂU</b>		
1	Khu vực 2: Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ	71	64
2	Khu vực 4: Các xã còn lại	61	55
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM ĐỘNG</b>		
1	Khu vực 4: Các xã trong huyện	61	55
<b>X</b>	<b>HUYỆN PHÙ CỪ</b>		
1	Khu vực 4: Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	61	55
2	Khu vực 5: Các xã còn lại	56	50

**PHỤ BIỂU SỐ 1B**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**  
(Kèm theo Quyết định số 22./2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009  
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		Hạng 1, 2, 3	Hạng 4, 5, 6
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ HƯNG YÊN</b>		
1	Khu vực 2:		
	Các xã, phường	85	76
<b>II</b>	<b>HUYỆN AN THI</b>		
1	Khu vực 4:		
	Các xã: Tân Phúc, Vân Du, Đào Dương, Xuân Trúc, Quang Vinh, Bãi Sậy và thị trấn Ân Thi	73	66
2	Khu vực 5:		
	Các xã còn lại	67	60
<b>III</b>	<b>HUYỆN VĂN GIANG</b>		
1	Khu vực 1:		
	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	91	82
2	Khu vực 2:		
	Các xã còn lại	85	76
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VĂN LÂM</b>		
1	Khu vực 1:		
	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	91	82
2	Khu vực 2:		
	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85	76
3	Khu vực 3:		
	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79	71
<b>V</b>	<b>HUYỆN MỸ Hào</b>		
1	Khu vực 2:		
	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử và thị trấn Bần Yên Nhân	85	76
2	Khu vực 3:		
	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79	71
3	Khu vực 4:		
	Các xã còn lại	73	66

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		Hạng 1, 2, 3	Hạng 4, 5, 6
<b>VI</b>	<b>HUYỆN TIÊN LŨ</b>		
1	Khu vực 4: Các xã: Dị Chế, Nhật Tân và thị trấn Vương	73	66
2	Khu vực 5: Các xã còn lại	67	60
<b>VII</b>	<b>HUYỆN YÊN MỸ</b>		
1	Khu vực 2: Các xã: Minh Châu, Việt Cường, Hoàn Long, Yên Phú, Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Yên Hoà, Ngọc Long và thị trấn Yên Mỹ	85	76
2	Khu vực 3: Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Trung Hòa	79	71
3	Khu vực 4: Các xã: Thanh Long, Đồng Than	73	66
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN KHOÁI CHÂU</b>		
1	Khu vực 2: Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tào, An Vĩ	85	76
2	Khu vực 4: Các xã còn lại	73	66
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM ĐỘNG</b>		
1	Khu vực 4: Các xã trong huyện	73	66
<b>X</b>	<b>HUYỆN PHÙ CÙ</b>		
1	Khu vực 4: Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	73	66
2	Khu vực 5: Các xã còn lại	67	60

**PHỤ BIỂU SỐ 2**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**  
 (Kèm theo Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009  
 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ HƯNG YÊN</b>	<b>III</b>			
1	Điện Biên	1	Ngã tư NH công thương	Ngã tư Nguyễn Thiện Thuật	15.000
2	Điện Biên	1	Ngã tư Nguyễn Thiện Thuật	Trung Nhị	15.000
3	Điện Biên	1	Trung Nhị	Ngã tư Phạm Ngũ Lão	15.000
4	Điện Biên	2	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 đường Nguyễn Du	7.000
5	Ngõ 213 Điện Biên	2	Điện Biên	Chợ Phố Hiến	7.000
6	Nguyễn Thiện Thuật	2	Điện Biên	Bãi Sậy	7.000
7	Nguyễn Thiện Thuật	2	Điện Biên	Ngã ba đường Hồ Xuân Hương	7.000
8	Nguyễn Trãi	3	Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	5.700
9	Nguyễn Văn Linh	3	Ngã tư NH Công thương	Nguyễn Bình	5.700
10	Nguyễn Văn Linh	3	Nguyễn Bình	Hết đất công ty mút xốp	5.700
11	Chùa Chuông	3	Điện Biên	Bãi Sậy	5.700
12	Lê Văn Lương	3	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	5.700
13	Điện Biên	3	Ngã ba đường Nguyễn Du	Phố Hiến	5.700
14	Hải Thượng Lãn Ông	3	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	5.700
15	Tô Hiệu	3	Ngã tư NH Công thương	Nguyễn Trãi	5.700
16	Đoàn Thị Điểm	4	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5.000
17	Hồ Xuân Hương	4	Nguyễn Huệ	N.T. Thuật	5.000
18	Nguyễn Huệ	4	Nguyễn Trãi	Công Cửa Gàn	5.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
19	Đường 39A	4	Tiếp giáp C.ty nhựa mút xốp	Dốc Suối (phía đông đến ngã 3 đường vào làng)	5.000
20	Phạm Ngũ Lão	4	Ngã tư đường Tây Thành	Trần Quốc Toàn	5.000
21	Phạm Ngũ Lão		Trần Quốc Toàn	Bãi Sậy	5.000
22	Chu Văn An	4	Nguyễn Văn Linh	Đường QH 24m (CĐ Sư Phạm)	5.000
23	Nguyễn Thiện Thuật	4	Ngã ba đường Hồ Xuân Hương	Ngã ba đường Bà Triệu	5.000
24	Lê Văn Lương (Đường QLô 38)	5	Chân cầu An Tảo	Hết đất Cây xăng An Tảo	4.500
25	Tô Hiệu	5	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	Triệu Quang Phục	4.500
26	Vũ Trọng Phụng	5	Nguyễn Thiện Thuật	Chùa Chuông	4.500
27	Lê Lai	5	Nguyễn Thiện Thuật	Chùa Chuông	4.500
28	Chu Mạnh Trinh	6	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000
29	Hải Thượng Lãn Ông	6	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000
30	Nguyễn Đình Nghị	6	Nguyễn Thiện Thuật	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão	4.000
31	Tô Hiệu	6	Triệu Quang Phục	Đường bê tông vào UBND xã Liên Phương	4.000
32	Nguyễn Công Hoan	6	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	4.000
33	Nguyễn Thiện Thuật	6	Ngã ba đường Bà Triệu	Nguyễn Đình Nghị	4.000
34	Bãi Sậy	7	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Du	3.500
35	Nguyễn Thiện Thuật	7	Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3.500
36	Phạm Bạch Hổ	7	Chùa Chuông	Đình Điện	3.500
37	Phạm Ngũ Lão	7	Ngã 4 đường Nguyễn Đình Nghị	Ngã tư đường Tây Thành	3.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
38	An Vũ	8	Triệu.Q. Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
39	Triệu Quang Phục	8	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	3.000
40	Bãi Sậy	8	Chùa Chuông	Nguyễn Thiện Thuật	3.000
41	Trung Nhi	8	Điện Biên	Bãi Sậy	3.000
42	Nguyễn Du	8	Điện Biên	Bãi Sậy	3.000
43	Trần Quốc Toàn	8	Nguyễn Du	Trung Trắc	3.000
44	Trung Trắc	8	Điện Biên	Bãi Sậy	3.000
45	Đình Điền	8	Ngã tư đường Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	3.000
46	Đông Thành	8	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	3.000
47	Phổ Hiến	8	Điện Biên	Phương Độ	3.000
48	Chu Mạnh Trinh	9	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.500
49	Hoàng Hoa Thám	9	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.500
50	Trần Quang Khải (Nam Đài truyền hình)	9	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.500
51	Phố Lê Thanh Nghị (Đường cạnh ngân hàng đầu tư)	9	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.500
52	Phó Đức Chính	9	Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành (cạnh Hội CTĐỏ)	2.500
53	Dương Quảng Hàm	9	Đông Thành	Ngõ 71 đường N.T. Thuật	2.500
54	Hoàng Văn Thụ	9	Bắc Thành	Nguyễn Quốc Ân	2.500
55	Bà Triệu	9	Ngõ 190 đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Nghị	2.500
56	Bùi Thị Cúc	9	Bắc Thành	Phạm Ngũ Lão	2.500
57	Kim Đồng	9	Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	2.500
58	Bắc Thành	9	Đông Thành	Tây Thành	2.500
59	Tây Thành	9	Bắc Thành	Nam Thành	2.500
60	Nam Thành	9	Đông Thành	Tây Thành	2.500



Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
61	Nguyễn Quốc Ân	9	Đông Thành	Nhà Thành	2.500
62	Phan Đình Phùng	9	Bạch Đằng	Nguyễn Thiện Thuật	2.500
63	Phạm Huy Thông	9	Ngõ 44 đường N.T. Thuật	Vũ Trọng Phụng	2.500
64	Đông Thành	9	Phạm Ngũ Lão	Nam Thành	2.500
65	Bạch Đằng	9	Ngã 3 đường Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500
66	Ngõ 44 đường Nguyễn Thiện Thuật	9	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	2.500
67	Nguyễn Đình Nghi	9	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.500
68	Nguyễn Lương Bằng (Tây Đài truyền hình)	9	Đình Điền	Chu Mạnh Trinh	2.500
69	Tôn Thất Tùng	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	2.500
70	Nguyễn Khuyến	9	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	2.500
71	Ngô Tất Tố	9	Nguyễn Văn Linh	Tuệ Tĩnh	2.500
72	Đặng Thanh Mai	9	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Mạnh	2.500
73	Nguyễn Huy Tưởng	9	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Mạnh Huyền	2.500
74	Lý Thường Kiệt	9	Nguyễn Bình	Đình Điền	2.500
75	Tuệ Tĩnh	9	An Vũ	Trần Quang Khải	2.500
76	Các đường QH 24m khác thuộc khu D32 - D35 và các khu dân cư thuộc phường An Tảo, Hiến Nam, Lam Sơn	9	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.500
77	Chùa Đông	10	An Vũ	Tô Hiệu	2.000
78	Lê Đình Kiên (Hồng Châu)	10	Ranh giới xã Liên Phương	Đường Phương Độ	2.000
79	Tổng Trân	10	Đông Thành	Tây Thành	2.000
80	Tân Nhân	10	Bạch Đằng	Trung Trắc	2.000
81	Chi Lăng	10	Trung Trắc	N. Thiện. Thuật	2.000
82	Trần Bình Trọng	10	Nguyễn Du	Phạm Ngũ Lão	2.000
83	Đường 266	10	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	2.000
84	Ngõ đường 120 Phạm Ngũ Lão	10	Phạm Ngũ Lão	Khu tập thể May	2.000
85	Ngõ 190 đường Nguyễn Trãi	10	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
86	An Tảo	10	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang phục	2.000
87	Chùa Điều	10	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.000
88	Lê Đình Kiên	10	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.000
89	B.sông Điện Biên (P. Đông)	10	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.000
90	Hồ Đắc Di	10	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Ngữ	2.000
91	Đặng Văn Ngữ	10	Triệu Quang Phục	Hết đường	2.000
92	Phạm Ngọc Thạch	10	Triệu Quang Phục	Lương Đình Của	2.000
93	Tạ Quang Bửu	10	Phạm Ngọc Thạch	Khu dân cư đường Triệu Quang Phục	2.000
94	Lương Đình Của	10	Phạm Ngọc Thạch	Khu dân cư đường Triệu Quang Phục	2.000
95	Trần Quang Khải	10	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.000
96	Phùng Chí Kiên	10	Nguyễn Văn Linh	Trương Định	2.000
97	Ngô Gia Tự	10	Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	2.000
98	Nguyễn Phong Sắc	10	Trần Quang Khải	Phùng Chí Kiên	2.000
99	Nguyễn Đức Cảnh	10	Trần Quang Khải	Phùng Chí Kiên	2.000
100	Nguyễn Bình Khiêm	10	An Vũ	Hải Thượng Lãn Ông	2.000
101	Phạm Hồng Thái	10	An Vũ	Hải Thượng Lãn Ông	2.000
102	Nguyễn Thái Học	10	Nguyễn Thiên Kế	Triệu Quang Phục	2.000
103	Mạc Thị Bưởi	10	Khu Nhân Dục		2.000
104	Bùi Thị Xuân	10	Khu Nhân Dục		2.000
105	Lý Tự Trọng	10	Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	2.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
106	Nguyễn Văn Trỗi	10	Nguyễn Lương Bằng	Lê Thanh Nghị	2.000
107	Nguyễn Văn Xuân	10	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thanh Nghị	2.000
108	Đạo Tấn	10	Nam Cao	Nguyễn Bình	2.000
109	Nam Cao	10	Lê Thanh Nghị	Xuân Diệu	2.000
110	Xuân Diệu	10	Nguyễn Lương Bằng	Đào Tấn	2.000
111	Đường QH 15m khu D32-D35 và các khu dân cư khác thuộc phường AnTảo, Hiến Nam, Lam sơn	10	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.000
112	Hoàng Diệu (N5)	10	Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	2.000
113	Phố Nguyễn Bình (Sơn Nam)	10	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.000
114	Nguyễn Thiện Thuật	10	Phan Đình Phùng	Đê sông Hồng	2.000
115	Bạch Đằng	10	Cửa Khẩu	Bến phà cũ	2.000
116	Bãi Sậy	10	Nguyễn Du	Phố Hiến	2.000
117	Ngõ 178 đường Điện Biên	10			2.000
118	Đường, phố, ngõ còn lại có mặt cắt trên 3m thuộc Khu dân cư cũ	10	Thuộc các phường		2.000
119	Ngõ 27 đường Chợ cũ	11	Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500
120	Cao Xá	11	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500
121	Đường 61	11	Phố Hiến	Ranh giới xã Hồng Nam	1.500
122	Tô Ngọc Vân	11	Đình Điền	Đê sông Hồng	1.500
123	Văn Miếu	11	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
124	Mậu Dương	11	Phố Hiến	Điện Biên	1.500
125	Hàn Lâm	11	Phương Cái	Điện Biên	1.500
126	Lương Điền	11	Hàn Lâm	Phương Độ	1.500
127	Nam Hòa	11	Bãi Sậy	Đê sông Hồng	1.500
128	Nghĩa trang	11	Lê Văn Lương	Nghĩa trang	1.500
129	Hoàng Ngân	11	Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	1.500
130	Phương Độ	11	Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500
131	Phương Cái	11	Hàn Lâm	Phố Hiến	1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
132	Lê Trọng Tấn (Đường cạnh Trường chính trị NVL )	11	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Linh	1.500
133	Tô Hiến Thành (Đường cạnh Trường chính trị NVL)	11	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Linh	1.500
134	Đặng Giang	11	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.500
135	Nhân Dục	11	Nguyễn Văn Linh	Văn Miếu	1.500
136	Tân Thị	11	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500
137	Tam Đẳng (Đường Đinh Điền còn lại)	11	Đinh Điền	Đê sông Hồng	1.500
138	Sơn Nam	11	Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	1.500
139	Đường Bê tông phố An Thượng, An Tảo	11			1.500
140	Lê Hồng Phong	11	Bạch Đằng	Bờ sông	1.500
141	Ngõ 12 đường Trung Nhị	11	Phạm Ngũ Lão	Dân cư	1.500
142	Ngõ 19 đường Lê Văn Lương	11	Lê Văn Lương	Dân cư	1.500
143	Ngõ 335 đường Lê Văn Lương	11			1.500
144	Ngõ 44 đường Trung Nhị	11	Trung Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	1.500
145	Ngõ 56 đường Nguyễn Thiện Thuật	11	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	1.500
146	Ngõ 83 đường Nguyễn Thiện Thuật	11	Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	1.500
147	Ngõ 97 đường Nguyễn Thiện Thuật	11	Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư	1.500
148	Ngõ bê tông (xóm Chợ Gạo)	11	Lê Văn Lương	Công ty may II, N.V. Linh	1.500
149	Phan Đình Phùng	11	Ng. Thiện Thuật	Đê sông Hồng	1.500
150	Ngõ 171 đường Điện Biên	12	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.000
151	Ngõ 2 đường Tây Thành	12			1.000
152	Ngõ 200 đường Điện Biên	12			1.000
153	Ngõ 46 đường Trung Trắc	12	Trung Nhị	Trung Trắc	1.000
154	Vọng Cung	12	Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.000
155	Đường GT và Bê tông Ngoài đê Sông Hồng có mặt cắt trên 5m	13	Thuộc Lam Sơn, Hiến Nam, Minh Khai		800

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
156	Đường GT và Bê tông ngoài đê Sông Hồng có mặt cắt dưới 5m	14			600
157	Nam Tiến	14	Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	600
158	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	14	Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	600
<b>II</b>	<b>HUYỆN AN THI</b>	<b>V</b>			
1	Đường Quốc lộ 38A	1	Từ Ngân hàng NN huyện	Hết đất Bệnh viện huyện	2.200
2	Đường tỉnh lộ 200	2	Từ Chi cục Thuế đến	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Bia Hưng Yên)	2.000
3	Đường Quốc lộ 38A	3	Từ Ngân hàng NN huyện	Hết phố Phạm Huy Thông	1.800
4	Đường tỉnh lộ 200	4	Đoạn còn lại		1.500
5	Đường Đỗ Sỹ Họa, Đường Hoàng Văn Thụ	4			1.500
6	Đường trục trong Khu dân cư có mặt cắt >3,5m	5			500
<b>III</b>	<b>HUYỆN VĂN GIANG</b>	<b>V</b>			
1	Đường 179	1	Giáp xã Cửu Cao	Giáp đê Sông Hồng	6.000
2	Đường 205 A	2			
2.1	Đoạn thôn Công Luận 1	2	Giáp đường 179	Hết thôn Công Luận 1	3.500
2.2	Đoạn thôn Công Luận 2	2	Giáp NTND	Giáp xã Liên Nghĩa	3.500
3	Đường 205 B	3	Giáp đường 205 A	Giáp đường liên tỉnh HN-HY	2.500
4	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	4			2.000
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VĂN LÂM</b>	<b>V</b>			
1	Đường quốc lộ 5A cũ (bên phía chợ)	1	Từ cầu Như Quỳnh	Hết đất Bưu điện	5.000
2	Đường quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Từ công ty 240	Đầu cầu Như Quỳnh	4.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
3	Đường quốc lộ 5A cũ (bên phía chợ)	2	Tiếp giáp Bru điện	Cầu vượt Như Quỳnh	4.000
4	Đường quốc lộ 5A mới	3	Từ công ty VAP	Hết đất trạm y tế Như Quỳnh	3.500
5	Đường quốc lộ 5A cũ (Bên đường tàu)	4	Từ Cục cảnh sát 113	Hết đất trường cao đẳng	2.500
6	Đường 19	4	Từ Phòng giáo dục	Địa phận xã Lạc Đạo	2.500
7	Đường từ UBND TT Như Quỳnh về các phía 500m	5			1.500
8	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m	6			900
<b>V</b>	<b>HUYỆN MỸ HÀO</b>	<b>V</b>			
1	Đường QL 5A	1	Đường rẽ đi Từ Hồ	Đến chân cầu vượt	4.500
2	Đường 196 (39A cũ)	1	Đoạn từ ngã tư Phố Nối đi HY	Hết địa phận Mỹ Hào	4.500
3	Đường 196	1	Đoạn từ ngã tư Phố Nối	Ngã ba đường rẽ vào xã Nhân Hòa	4.500
4	Đường vào bệnh viện Đa khoa	2	Đường 5A	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	4.000
5	Đường quốc lộ 5A cũ	2	Phố Bàn cũ		4.000
6	Đường vào Chợ Bàn	2	Đường 5A mới	Đường 5A cũ	4.000
7	Đường vào thôn Phú Đa	3	Đường 5A cũ	Vào thôn Phú Đa 300m	3.500
8	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m	4			1.200
<b>VI</b>	<b>HUYỆN TIÊN LŨ</b>	<b>V</b>			
1	Đường QL38B	1	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất Viện kiểm soát nhân dân	4.500
2	Đường 200	1	Trường THCS Tiên Lữ	Chi nhánh điện huyện Tiên Lữ	4.500
3	Đường QL38B	2	Viện Kiểm soát nhân dân	Ranh giới xã Dị Chế	4.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
4	Đường 200	2	Tiếp giáp chi nhánh điện Tiên Lữ	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía tỉnh Thái Bình)	4.000
5	Đường 200	2	Tiếp giáp trường THCS Tiên Lữ	Hết đất sân vận động huyện	4.000
6	Đường QL38B	2	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất Bệnh viện huyện Tiên Lữ	4.000
7	Đường Bờ sông Hòa Bình	2	Cầu phố giác	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	4.000
8	Đường Nội thị khu tái định cư số 3	3	Tiếp giáp đường Nội thị 1	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3.000
9	Đường Nội thị khu Âu Bơm	3	Tiếp giáp đường 38B	Đường Nội thị 1	3.000
10	Đường Nội thị 1	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000
11	Đường Nội thị 2	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000
12	Đường QL38B	3	Bệnh viện huyện Tiên Lữ	Cầu Quán Đò	3.000
13	Đường 200	3	Tiếp giáp sân vận động huyện	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía huyện Ân Thi)	3.000
14	Đường Nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Tòa án)	3	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3.000
15	Đường Bờ sông Hòa Bình	3	Cầu phố giác	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía thành phố Hưng Yên)	3.000
16	Đường vào khu tái định cư số 2	4	Đường 200	Khu tái định cư số 2	2.000
17	Đường Bờ sông Hòa Bình	4	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Cầu Quán Đò	2.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
18	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m	5			820
<b>VII</b>	<b>HUYỆN YÊN MỸ</b>	<b>V</b>			
1	Đường 39 cũ	1	Tiếp giáp xã Tân Lập	Tiếp giáp xã Trung Hưng	4.000
2	Các đường trục trong khu dân cư (địa phận thôn Trai Trang, Ông Tổ) có mặt cắt > 3,5m	2			2.000
3	Các đường trục trong khu dân cư (các thôn còn lại) có mặt cắt > 3,5m	2			2.000
4	Đường 206B	3	Đường 39 cũ	Tiếp giáp xã Thanh Long	1.800
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN KHOÁI CHÂU</b>	<b>V</b>			
1	Đường 209	1	Ranh giới xã An Vĩ	Chợ Phủ	4.500
2	Đường 205	1	Giáp xã An Vĩ	Quỹ tín dụng nhân dân	4.500
3	Đường 209	2	Chợ Phủ	Về phía dốc Bái 700 m	3.000
4	Đường 205	2	Từ Quỹ tín dụng nhân dân	Về ngã tư Khé	3.000
5	Đường 209	3	Đoạn còn lại thuộc địa phận thị trấn		2.000
6	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m	4			1.200
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM ĐỘNG</b>	<b>V</b>			
1	Đường Quốc lộ 39A	1	Ngã tư đường 208	Hết đất công ty May đay	4.000
2	Đường Quốc lộ 39A	2	Ngã tư đường 208	Tiếp giáp xã Hiệp Cường	3.500
3	Đường Quốc lộ 39A	2	Tiếp giáp công ty May đay	Hết đất C.Ty Thanh Loan	3.500
4	Đường Huyện lộ 208	2	Từ Ngã tư đường 208	Cầu Mai Xá	3.500



Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, phố	Loại	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Từ	Đến	
5	Đường Tỉnh lộ 205	2	Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	3.500
6	Đường Tỉnh lộ 205	3	Đoạn còn lại		2.500
7	Đường huyện lộ 38B	4	Chợ Ngang	Cổng Âu Thuyền	2.000
8	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m	5			700
<b>X</b>	<b>HUYỆN PHÙ CỪ</b>	<b>V</b>			
1	Đường QL38B	1	Từ ngã tư phố Cao	Hết đất công ty may	3.500
2	Đường QL38B	1	Từ ngã tư phố Cao	Đường thôn sau khu dân cư giáp đường 7,5m khu TT Thương mại	3.500
3	Đường 202	2	Ngã tư Phố Cao	Về hai phía 300m	3.000
4	Đường khu dân cư số 1	2	Đường 38B	Nhà chợ chính mặt đường 11 m	3.000
5	Đường khu dân cư số 1	3	Đường 7.5m trong khu dân cư	Trong khu dân cư số 1	2.500
6	Đường QL38B	4	Giáp đất nông nghiệp đường vào thôn Trần Thượng	Đường thôn sau khu dân cư giáp đường 7,5m khu TT Thương mại	2.200
7	Đường 202	5	Tiếp giáp Chi cục thuế	Hết đất Huyện đội	2.000
8	Đường bờ sông Hoà Bình	6	Từ cầu Từa	Giáp đất xã Đoàn Đào	1.000
9	Đường khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	6			1.000
10	Đường bờ sông Hoà Bình	6	Từ cầu Từa	Giáp đất xã Quang Hưng	1.000
11	Đường trục trong khu dân cư các thôn có mặt cắt > 3,5m	7			700

**PHỤ BIỂU SỐ 3**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**  
 (Kèm theo Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009  
 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ HƯNG YÊN</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven đường Quốc lộ, tỉnh lộ, đường phố</b>			
1	Đường quốc lộ 38B (Đoạn qua xã Trung Nghĩa)	Tiếp giáp Cây xăng An Tảo	Hết đất Đền Đặng Cầu	3.500
2	Đường quốc lộ 39 (đoạn qua xã Liên Phương)	Giáp phường Hiến Nam	Hết địa phận xã Liên Phương	3.500
3	Đường quốc lộ 39(xã Bảo Khê)	Giáp phường An Tảo	Hết địa phận TP Hưng Yên	2.500
4	Đường quốc lộ 38B (Đoạn qua xã Trung Nghĩa)	Đền Đặng Cầu	Hết địa giới xã Trung Nghĩa	3.000
5	Đường Lê Đình Kiên (xã Liên Phương)	Đường Tô Hiệu	Hết ranh giới xã Liên Phương	2.000
6	Đường 61	Ranh giới phường Hồng Châu	UBND xã Hồng Nam	1.500
7	Đường đăm sen B (xã Liên Phương)	Đường Tô Hiệu	Hết ranh giới xã Liên Phương	1.500
8	Đường 61	UBND xã Hồng Nam	Hết địa phận xã Hồng Nam	1.000
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
1	Khu vực 1			2.000
2	Khu vực 2			1.000
3	khu vực 3			700
<b>II</b>	<b>HUYỆN AN THI</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
1	Đường QL 38 (đoạn qua xã Tân Phúc)	Ngã tư Tân Phúc	Về hai phía 500m	1.500
2	Đường QL 38 (đoạn qua xã Phù Ủng)	Cổng Tranh Phù Ủng	Hết thôn Kim Lũ xã Phù Ủng	1.500
3	Đường QL 38 ( thuộc địa phận xã Quảng lãng, Đặng Lễ )			800
4	Đường QL 38 (thuộc địa phận xã Quang Vinh, Bãi Sậy và đoạn còn lại các xã Tân Phúc, Phù Ủng)			1.200
5	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc xã Hồng Quang)	Điểm giao nhau giữa đường 200 và đường 205	Đi về phía Tiên Lữ hết Khu dân cư bên phải xã Hồng Quang	1.500
6	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc xã Hồng Quang)	Điểm giao nhau giữa đường 200 và đường 205	Ranh giới xã Hồng Vân và Hồng Quang	2.000
7	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc xã Hồng Vân)	Điểm giao nhau giữa đường 200C và đường 205	Hết đất Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2.000
8	Đường tỉnh lộ 200 (đoạn còn lại xã Hồng Quang)			800
9	Đường tỉnh lộ 200 (đoạn từ đường vào trạm xá xã Vân Du đến ngã ba giao với đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng; đoạn từ cổng điều tiết giáp thôn Nhân Vũ đến cổng trạm bơm qua đường 200 (xã Nguyễn Trãi); đoạn từ chùa Gạo Bắc đến đường vào thôn Mão Cầu (xã Hồ Tùng Mậu); đoạn còn lại xã Hồng Vân			800

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
7	Đường 199B	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Mỹ Sở	2.000
8	Đường 179 (khu vực ngoài đê sông Hồng xã Phụng Công)	Giáp đê sông Hồng	Giáp Xuân Quan	2.500
9	Đường 179	Giáp xã Phụng Công	Đến xã Văn Đức	2.500
10	Đường 205A (thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp thị trấn Văn Giang	Hết xã Liên Nghĩa	2.500
11	Đường 205A (thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Liên nghĩa	Hết xã Tân Tiến	2.000
12	Đường 207 A (thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Long Hưng	Hết xã Tân Tiến	2.500
13	Đường 207B (thuộc địa phận xã Long Hưng, Nghĩa Trụ)	Qua xã Long Hưng	Hết xã Nghĩa Trụ	2.500
14	Đường 180 (thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ, Vĩnh Khúc)	Xã Vĩnh Khúc	Hết đất xã Nghĩa Trụ	1.500
15	Đường 205 B (thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp cầu kênh Tây	Hết xã Long Hưng	2.000
16	Đường 205 B (thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Long Hưng	Hết đất xã Tân Tiến	2.000
17	Đường 207 C (thuộc địa phận xã Tân Tiến, Vĩnh Khúc)	Giáp đường 207A	Giáp xã Giai Phạm	1.500
18	Đường 200 (thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Giáp cầu Tăng Bảo	Giáp xã Giai Phạm	1.500
19	Đê Bắc Hưng Hải			1.000
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
<b>a</b>	<b>Các xã: Phụng Công, Mỹ Sở (trừ thôn Đồng Quê)</b>			
1	Khu vực 1			2.000
2	Khu vực 2			700
3	Khu vực 3			500
<b>b</b>	<b>Các xã còn lại và thôn Đồng Quê xã Mỹ Sở</b>			
1	Khu vực 1			1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
2	Khu vực 2			700
3	Khu vực 3 (Trừ các xã: Liên Nghĩa, Cửu Cao)			500
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VĂN LÂM</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			
1	Quốc lộ 5A (thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trung Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng)			3.000
2	Đường vào trường Cao đẳng Tài chính - QTKD (Thuộc xã Tân Quang)	Dốc vật giá	Về phía trường 800m	2.500
3	Phố Dầu xã Tân Quang	Cầu Như Quỳnh	Hết đất UBND xã Tân Quang	2.500
4	Đường vào Chợ Đậu (xã Lạc Đạo)	Cổng chợ Đậu	Về các phía 500m	2.500
5	Đường 19	Cầu Vượt Như Quỳnh	Lối rẽ đường 206	2.500
		Từ Lối rẽ đường 206	Hết đất xã Lương Tài	1.500
6	Đường 206 (thuộc địa phận các xã: Trung Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng, Minh Hải, Lạc Đạo)	Ga Lạc Đạo	Hết địa phận xã Trung Trắc	2.000
7	Đường khu công nghiệp xã Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky	2.000
8	Đường 196 (thuộc địa phận xã Minh Hải)	Giáp huyện Mỹ Hào	Hết địa phận xã Minh Hải	2.000
9	Đường 196 (thuộc địa phận xã Chi Đạo, Đại Đồng))	Giáp xã Minh Hải	hết địa phận xã Đại Đồng	1.500
10	Đường 5B (thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trung Trắc)	Đình Nghĩa Trai (Tân Quang)	Hết đất xã Trung Trắc	1.500
11	Đường vào trường Cao đẳng Tài chính - QTKD (Thuộc xã Trung Trắc)	Đường 5B	Cổng trường	1.500
12	Đường 207B (xã Trung Trắc)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
10	Đường tỉnh lộ 200 ( thuộc địa phận xã Quang Vinh và đoạn còn lại các xã Vân Du, Nguyễn Trãi, Hồ Tùng Mậu)			800
11	Đường 205 (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao nhau giữa đường 200 và đường 205	Giáp địa phận xã Vũ Xá	600
12	Đường 200B (thuộc xã Tân Phúc)	* Từ điểm giao nhau với đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng * Từ khu tái định cư	* Đến ngã tư Tân Phúc	600
13	Đường 200B (thuộc địa phận các xã: Hoàng Hoa Thám, Bắc Sơn, Đào Dương và đoạn còn lại xã Tân Phúc)			600
14	Đường 200C (địa phận xã Tiên Phong)	Khu vực Chợ Cầu-đoạn từ Trạm bơm	đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ	600
15	Đường 200C (thuộc địa phận các xã: Hồng Vân, Hồng Quang, Đa Lộc và đoạn còn lại xã Tiên Phong)			600
16	Đường huyện lộ 38B (thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Từ vị trí giáp thị trấn Ân Thi	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	600
17	Đường huyện lộ 38B (đoạn còn lại xã Đặng Lễ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	Tiếp giáp xã Nhân La- huyện Kim Động	600
18	Đường 204 (thuộc địa phận các xã Xuân Trúc, Đào Dương, Tân Phúc, Vân Du)	Điểm giao nhau đường quốc lộ 38 (xã Tân Phúc)	Tiếp giáp xã Hồng Tiến- huyện Khoái Châu	600
19	Đường 205B (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao nhau với đường 200	Tiếp giáp xã Hạ Lễ	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
20	Đường 205B (thuộc địa phận xã Hạ Lễ)			600
21	Đường 199 (đoạn qua thôn Phần Dương- xã Đào Dương)			600
22	Đường 199 (thuộc địa phận các xã: Bắc Sơn, Phù Ứng )			600
23	Đường 200D (thuộc địa phận các xã: Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Trãi, Văn Nhuệ, Đa Lộc)	Giáp thị trấn Ân Thi	Điểm giao nhau với đường 200C (xã Đa Lộc)	600
24	Đường 202 (thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giao nhau với đường 200C	Tiếp giáp xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	600
25	Đường 204B (thuộc địa phận xã Xuân Trúc, Quảng Lăng)	Điểm giao nhau với đường 204	Điểm giao nhau với đường quốc lộ 38	600
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
1	Khu vực 1			500
2	Khu vực 2			400
3	Khu vực 3			350
<b>III</b>	<b>HUYỆN VĂN GIANG</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			
1	Đường 179 (khu vực trong đê sông Hồng xã Phụng Công)	Giáp thị trấn Văn Giang	Dốc đê Văn Giang	6.000
2	Đường 199B (thuộc xã Mễ Sở)	Trung tâm chợ Mễ Sở	(Cách cổng chợ 50m về mỗi phía)	8.000
3	Đường 179 (thuộc địa phận xã Cửu Cao)	Giáp xã Kiêu Ky	Giáp thị trấn Văn Giang	5.500
4	Đường 199B (thuộc xã Mễ Sở)	Đoạn giáp chợ Mễ	Xã Bình Minh	3.500
5	Đường 207A (thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp đường 179	Hết xã Long Hưng	3.000
6	Đường 199B (đoạn còn lại xã Mễ Sở)	Đoạn xã Mễ Sở		3.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
13	Trục xã Tân Quang	Cầu Bình Lương	Đầu thôn Tăng bảo	900
14	Trục xã Lạc Hồng	Quốc lộ 5A	Về phía UBND xã 500m	900
15	Các đường trục giao thông xã	Trụ sở UBND các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc	Về 2 phía 500 m	1.500
16	Khu Vực Chợ Nôm (xã Đại Đồng)		Về các phía 200m	1.250
17	Đường 196B (thuộc địa phận xã Đại Đồng, Việt Hưng)	Xã Đại Đồng	Hết đất xã Việt Hưng	1.000
18	Đường 198 (thuộc xã Lương Tài)	Xã Lương Tài	Giáp đất xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	800
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
1	Khu vực 1			1.250
2	Khu vực 2			750
3	Khu vực 3			450
<b>V</b>	<b>HUYỆN MỸ HÀO</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			
1	Đường QL 5A	Chân Cầu vượt Phố Nôi	Chợ Thửa	2.500
2	Đường QL 5A	Chợ Thửa	Trạm bơm Cầu Lương	2.500
3	Đường QL 5A	Trạm bơm Cầu Lương	Ngã tư Quán Gỏi	2.500
4	Đường 215 (Địa phận xã Dị Sử)	Đường Quốc lộ 5A	Đi Chợ Dâm 500m	2.500
5	Đường 215 (Địa phận các xã: Nhân Hòa, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng và Đoạn còn lại xã Dị Sử)	Cách QL 5A 500m Về phía đi Chợ Dâm	Xã Phan Đình Phùng	2.000
6	Đường 198A	Đường Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.500



Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
7	Đường 198A (Thuộc địa phận các xã: Phùng Chí Kiên, Dương Quang, Bạch Sam, Cẩm Xá)	Cách QL 5A 500m Về phía đi Dương Quang	Hết đất xã Dương Quang	2.000
8	Đường 198B (Địa phận xã Minh Đức)	Đường Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.000
9	Đường 198B (Địa phận xã Dương Quang và đoạn còn lại xã Minh Đức)	Cách QL 5A 500m Về phía đi Dương Quang	Điểm giao nhau giữa đường 198A và 198B	2.000
10	Đường 210 (Địa phận xã Phùng Chí Kiên)	Đường Quốc lộ 5A	Đi Hưng Long 500m	2.000
11	Đường 210 (Thuộc địa phận các xã: Hưng Long, Xuân Dục và Đoạn còn lại xã Phùng Chí Kiên)	Cách QL 5A 500m Về phía đi Hưng Long	Hết đất xã Hưng Long	2.000
12	Đường 196 (Địa phận các xã: Nhân Hòa, Phan Đình Phùng)	Ngã ba đường rẽ vào xã Nhân Hòa	Hết đất xã Phan Đình Phùng	2.500
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
1	Khu vực 1			1.200
2	Khu vực 2			800
3	Khu vực 3			500
<b>VI</b>	<b>HUYỆN TIÊN LŨ</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			
1	Đường QL 39 (thuộc các xã: Thủ Sỹ, Thiện Phiến)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 300m	2.500
2	Đường QL 39 (thuộc địa phận xã Phương Chiêu và đoạn còn lại xã Thiện Phiến)			2.000
3	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Chế)	Ranh giới thị trấn Vương và xã Dị Chế	Qua công chợ Ché 150m	4.000
4	Đường QL 38B	Tiếp giáp công ty Hoàng Hiệp	Đường 61 đi xã An Viên	2.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
5	Đường QL 38B	Tiếp giáp Đài tưởng niệm liệt sỹ (xã Dị Ché)	Hết đất Công ty Hoàng Hiệp	3.000
6	Đường QL 38B	Đường 61 đi xã An Viên	Tiếp giáp đất thành phố Hưng Yên	2.000
7	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Ché)	Qua công Chợ Ché 150m	Tiếp giáp trường mầm non xã Dị Ché	3.000
8	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Ché)	Tiếp giáp trường mầm non xã Dị Ché	Hết đất trường THCS Dị Ché	2.500
9	Đường 200 (thuộc địa phận các xã: Hải Triều, Ngô Quyền, Hưng Đạo và đoạn còn lại xã Dị Ché)			1.500
10	Đường 61 ( thuộc xã Thủ Sỹ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 100m	2.000
11	Đường 61 ( thuộc địa phận xã Nhật Tân, An Viên và đoạn còn lại xã Thủ Sỹ)			1.000
12	Đường 195	Dốc Xuôi	Dốc Lệ	1.500
13	Đường 195 (thuộc địa phận các xã: Tân Hưng, Thủ Sỹ, Thiện Phiến, Hải Triều, Cương Chính, Minh Phượng, đoạn còn lại xã Thụy Lôi)			1.500
14	Đường 203A (thuộc xã Thụy Lôi)	Dốc Xuôi	Phòng giao dịch NHNN	1.000
15	Đường 203A (thuộc địa phận xã Trung Dũng và đoạn còn lại xã Thụy Lôi)	Phòng giao dịch NHNN	Hết địa phận xã Trung Dũng	600
16	Đường 203C (thuộc địa phận các xã: Đức Thắng, Dị Ché, Hải Triều)	Dốc Lương Trụ	Tiếp giáp đường 38B	700
17	Đường 61B	Đường 200	Đường 61	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
18	Đường 203B (thuộc địa phận các xã: Thụy Lôi, Trung Dũng, Lệ Xá)	Quán Thu	Lệ Xá	500
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
1	Khu vực 1			820
2	Khu vực 2			450
3	Khu vực 3			350
<b>VII</b>	<b>HUYỆN YÊN MỸ</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			
1	Đường 39A mới địa phận các xã: Liêu Xá, Tân Lập	Tiếp giáp huyện Mỹ Hào	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	3.000
2	Đường 39A mới địa phận các xã: Trung Hưng, Minh Châu	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	3.000
3	Đường 5A	Thuộc địa phận huyện Yên Mỹ		3.500
4	Đường 196 (địa phận xã Nghĩa Hiệp)	Tiếp giáp huyện Mỹ Hào	Giáp xã Liêu Xá	4.000
5	Đường 196 (địa phận xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Nghĩa Hiệp	Tiếp giáp xã Tân Lập	3.500
6	Đường 196 (địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Tân Lập	Ngã 5 Yên Mỹ	3.000
7	Đường 206 (thuộc địa phận xã Giai Phạm)	Điểm giao cắt QL 5	Cách QL5 1000m	2.500
8	Đường 206 (đoạn còn lại xã Giai Phạm)			2.500
9	Đường 206 (thuộc địa phận các xã: Đồng Than, Hoàn Long, Yên Phú, Yên Hòa)	Tiếp giáp xã Giai Phạm	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.800
10	Đường 207 (thuộc địa phận xã Hoàn Long, Yên Phú)	Điểm giao cắt đường 199	Tiếp giáp huyện Văn Giang	1.800
11	Đường 199 (thuộc địa phận xã Tân Việt)	Ngã tư Cống Tráng	Về 2 phía 500 m	2.000
12	Đường 199 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Tiếp giáp xã Việt Cường	Tiếp giáp xã Lý Thường Kiệt	2.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
13	Đường 199 (đoạn còn lại xã Tân Việt)			1.800
14	Đường 199 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Giáp xã Đông Tảo	Đoạn cầu Từ Hồ 1	2.500
15	Đường 199 (thuộc địa phận các xã: Việt Cường, Thanh Long, Lý Thường Kiệt và đoạn còn lại xã Yên Phú)			1.800
16	Đường 200 (địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Ngọc Long	Giao cắt đường QL 39	2.500
17	Đường 200 (địa phận xã Tân Việt)	Tiếp giáp xã Trung Hòa	Tiếp giáp huyện Ân Thi	2.200
18	Đường 200 (thuộc địa phận các xã: Giai Phạm, Ngọc Long, Trung Hòa)			2.200
19	Đường 209 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Giao cắt đường 39A mới	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	2.500
20	Đường 39 cũ	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	Giao cắt đường QL39 mới (xã Trung Hưng)	3.500
21	Đường 206B (thuộc xã Thanh Long)	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	Ngã ba Lò Rèn (xã Thanh Long)	2.500
22	Đường 206B (thuộc xã Đồng Than và đoạn còn lại xã Thanh Long)	Ngã ba Lò Rèn (xã Thanh Long)	Giao cắt đường 206 (xã Đồng Than)	1.800
23	Khu chợ Nghĩa Hiệp cũ			4.000
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
<b>a</b>	<b>Thuộc địa phận các xã: Giai Phạm, Nghĩa Hiệp</b>			
1	Khu vực 1			2.000
2	Khu vực 2			1.000
3	Khu vực 3			500
<b>b</b>	<b>Thuộc địa phận các xã còn lại</b>			
1	Khu vực 1			1.400
2	Khu vực 2			500

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
3	Khu vực 3			400
<b>VIII HUYỆN KHOÁI CHÂU</b>				
A	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			
1	Đường QL39 (thuộc địa phận các: xã Dân Tiên, Hồng Tiến, Đồng Tiến)	Cổng trường Đại học SPKT (xã Dân Tiên)	Về phố nổi 500m, Về Hưng Yên hết địa phận thị tứ Bô Thờ- xã Hồng Tiến	4.000
2	Đường 209	Tiếp giáp Bưu điện xã Đông Kết	Hết đất trạm xá xã Đông Kết	4.000
3	Đường 204	Đường QL39A	Nhà văn hóa thị tứ Bô Thờ- xã Hồng Tiến	3.500
4	Đường 209	Trạm xá xã Đông Kết	Dốc đê 200m	3.000
5	Đường 199 (thuộc xã Đông Tảo)	Chợ Đông Tảo	Đi xã Bình Minh 100m, đi xã Yên Phú	3.000
6	Đường 209	Bưu điện xã Đông Kết	Về thị trấn Khoái Châu 200m	3.000
7	Đường 204	Nhà Văn hóa thị tứ Bô Thờ-xã Hồng Tiến	Hết thôn Vân Trì	2.500
8	Đường 208C	Giáp đường 205	Hết đất xã Thuận Hưng	2.500
		Chợ Cút	Về Nhuế Dương 100m, về Thuận Hưng 100 m	
9	Đường 206 (thuộc các xã: Dân Tiên, Tân Dân)	Ngã ba Trường Tô Hiệu	Quán Cà	2.500
10	Đường 205 (thuộc địa phận xã An Vĩ)	Giáp Thị trấn Khoái Châu	Hết đất UBND xã An Vĩ	2.500
11	Đường 205D	Giáp đường 205	Đường rẽ đi Chí Tân	2.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
12	Đường 199 (thuộc xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Hết đất trường tiểu học Bình Minh	2.500
13	Đường QL39 (thuộc địa phận các xã: Tân Dân, Việt Hòa và đoạn còn lại xã Dân Tiến, Hồng Tiến)			2.500
14	Đường 204	Thôn Vân Tri	Ngã tư Khé (xã Phùng Hưng)	2.000
15	Đường 209	Dốc đê	Dốc đê về Thị trấn Khoái Châu 200m	2.500
16	Đường 199 (Đoạn còn lại các xã: Đông Tảo, Bình Minh)			2.000
17	Đường 205 (thuộc địa phận các xã: Đại Hưng, Phùng Hưng, Thuận Hưng, Thành Công và đoạn còn lại xã An Vĩ)			2.000
18	Đường 208C (thuộc địa phận xã Nhuế Dương và đoạn còn lại xã Thành Công)			2.000
19	Đường 209 (thuộc địa phận xã An Vĩ và đoạn còn lại trong đê xã Đông Kết)			2.000
20	Đường 209 (thuộc địa phận các xã: Bình Kiều, Tân Dân, Ông Đình, Tân Châu, Đông Ninh và ngoài đê xã Đông Kết)			1.500
21	Đường 199B	Nghĩa trang Bình Minh	Đến xã Mỹ Sở	1.500
22	Đường 206 (Đoạn còn lại xã Tân Dân)	Quán Cà	Xã Yên Hòa	1.500
23	Đường 205 (thuộc địa phận các xã Ông Đình, Tân Dân, Dạ Trạch, Bình Minh, Đông Tảo)	Giáp xã An Vĩ	Hết đất xã Đông Tảo	1.500
24	Đường 205C	Ngã ba Ông Đình	Dốc Vĩnh	1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
25	Đường 205D	Đường rẽ Chí Tân	Đê Nghi Xuyên Chí Tân	1.500
26	Đường 204	Ngã tư Khê	Dốc Kênh	1.500
27	Đường 199C	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hòa	1.200
28	Đường 204	Các đoạn còn lại		900
29	Đường 205D	Các đoạn còn lại		700
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
1	Khu vực 1			1.500
2	Khu vực 2			900
3	Khu vực 3			700
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM ĐỘNG</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			
1	Đường QL 39 (thuộc xã Toàn Thắng)	Bưu điện Trương Xá	Hết đất hạt Quản lý đường bộ	4.000
2	Đường QL 39 (thuộc xã Hiệp Cường)	Trung tâm phố Tiên Cầu	Rẽ vào đường 61	3.000
3	Đường QL 38	Quốc lộ 39	Hết đất Kho A34	3.500
4	Đường quốc lộ 39 (thuộc địa phận các xã: Nghĩa Dân, Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa và đoạn còn lại các xã: Toàn Thắng, Hiệp Cường)			2.500
5	Đường QL 38	Cụm kho A34	Hết xã Nghĩa Dân	2.000
6	Đường huyện lộ 38B (thuộc địa phận các xã: Chính Nghĩa, Nhân La)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.500
7	Đường 208C (thuộc địa phận các xã: Thọ Vinh, Phú Thịnh)	Giao cắt đường 208	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.500
8	Đường 61 (thuộc địa phận các xã: Ngọc Thanh và Hiệp Cường)	Tiếp giáp huyện Tiên Lữ	Giao cắt đê 195	1.200
9	Đường 205 (thuộc địa phận xã Vũ Xá)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.000
10	Đường 205 (thuộc địa phận xã Đồng Thanh, Song Mai)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
11	Đường 208 (thuộc địa phận các xã: Phú Thịnh, Đức Hợp, Hùng An, Song Mai)	Giao đê 195	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	1.000
12	Đường 208B (thuộc địa phận các xã: Hùng An, Đồng Thanh, Vĩnh Xá, Toàn Thắng)	Giao đê 195	Quốc lộ 39	1.000
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
1	Khu vực 1			700
2	Khu vực 2			450
3	Khu vực 3			350
<b>X</b>	<b>HUYỆN PHÙ CÙ</b>			
<b>A</b>	<b>Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</b>			
1	Đường QL 38B (thuộc địa phận các xã: Đoàn Đào, Quang Hưng)	* Tiếp giáp huyện Tiên Lữ * Tiếp giáp thị trấn Trần Cao	* Tiếp giáp thị trấn Trần Cao * Chân Cầu Tràng	1.600
2	Đường 202 (thuộc địa phận xã Minh Tân)	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	1.000
3	Đường 202	Ngã tư Trung tâm y tế	Ngã tư điểm giao cắt đường 201 và đường 202	1.000
		Dốc La Tiến	Về Phó Cao 400m	
		Trạm Bơm Tiên Tiến	Hết đất nhà ông Sông	
4	Đường 203	Chợ Đình Cao	Hết đất trường THCS Đình Cao	1.000
5	Đường cạnh Trung tâm y tế	Ngã 5 chợ Đình Cao	Hết đất TT y tế huyện	1.000
6	Đường ngã 5 Đình Cao	Ngã 5 Đình Cao	Đi về các phía 200m	1.000



Số TT	Tên đơn vị hành chính/đường, khu vực	Đoạn đường		Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
7	Đường 202 (thuộc địa phận các xã: Tống Phan, Phan Sào Nam, Tam Đa và đoạn còn lại qua các xã Đình Cao, Minh Tân, Tiên Tiến, Nguyên Hòa)			600
8	Đường 201 (thuộc địa phận các xã: Nhật Quang, Đình Cao, Minh Tiến, Tống Trân)	Cống Trầy	Cống Vống Phan	600
9	Đường 202B (thuộc địa phận các xã: Đình Cao, Đoàn Đào, Phan Sào Nam)	Giao cắt đường 203	Xã Phan Sào Nam	600
10	Đường 203 (đoạn còn lại xã Đình Cao)			600
11	Đường 203B (thuộc địa phận các xã: Đoàn Đào, Minh Hoàng)			600
12	Đường 201 (thuộc địa phận các xã: Quang Hưng, Tống Phan và đoạn còn lại xã Nhật Quang)	Cống Trầy	Xã Quang Hưng	350
<b>B</b>	<b>Đất ở khu vực nông thôn</b>			
1	Khu vực 1			600
2	Khu vực 2			450
3	Khu vực 3			350

**PHỤ BIỂU SỐ 4**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**  
 (Kèm theo Quyết định số 2.2./2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009  
 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Trục đường	Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
1	TP. HƯNG YÊN	- Trục đường chính trong đô thị (từ đường phố loại 1 đến loại 6)	2.000
		- Trục đường khác trong đô thị	1.000
		- Các đường ngoại Thành phố	500
2	HUYỆN AN THI	- Khu vực trung tâm huyện:	1.000
		- Đường Quốc lộ	600
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	400
		- Các trục đường khác	350
3	HUYỆN VĂN GIANG	- Khu vực trung tâm huyện lỵ:	2.000
		- Đường Quốc lộ	900
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	600
		- Các trục đường khác	350
4	HUYỆN VĂN LÂM	- Khu vực trung tâm huyện lỵ:	2.000
		- Đường Quốc lộ	900
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	600
		- Các trục đường khác	350
5	HUYỆN MỸ HÀO	- Khu vực trung tâm huyện lỵ:	1.500
		- Đường Quốc lộ	700
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	600
		- Các trục đường khác	350
6	HUYỆN TIÊN LŨ	- Khu vực trung tâm huyện lỵ:	1.000
		- Đường Quốc lộ	600
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	400
		- Các trục đường khác	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Trục đường	Đơn giá vị trí 1 (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
7	HUYỆN YÊN MỸ	- Khu vực trung tâm huyện lỵ:	1.500
		- Đường Quốc lộ	700
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	600
		- Các trục đường khác	350
8	HUYỆN KHOÁI CHÂU	- Khu vực trung tâm huyện lỵ:	1.500
		- Đường Quốc lộ	700
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	500
		- Các trục đường khác	350
9	HUYỆN KIM ĐỘNG	- Khu vực trung tâm huyện lỵ:	1.000
		- Đường Quốc lộ	600
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	400
		- Các trục đường khác	350
10	HUYỆN PHÙ CÙ	- Khu vực trung tâm huyện lỵ:	1.000
		- Đường Quốc lộ	600
		- Đường tỉnh lộ, quy hoạch đến cấp VI	400
		- Các trục đường khác	350